

ĐỊNH MỨC VẬN CHUYỂN ĐẶC THÙ ĐƯỜNG THỦY (ĐƯỜNG SÔNG) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG

*(Kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày / /2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

PHẦN I THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

I. THUYẾT MINH

Định mức vận chuyển đặc thù đường thủy (đường sông) trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng thể hiện mức hao phí vật liệu, hao phí lao động, máy và thiết bị thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc công việc.

Định mức dự toán được lập trên cơ sở các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng; thông tin thu thập, khảo sát thực tế tại hiện trường, phù hợp với điều kiện thực hiện công việc, quy trình thi công, biện pháp thi công chủ đạo.

Định mức dự toán công tác vận chuyển đặc thù đường thủy (đường sông) bao gồm: mã hiệu, tên công tác, đơn vị tính, thành phần công việc, quy định áp dụng và bảng các hao phí định mức.

1. Nội dung định mức

Định mức dự toán bao gồm:

1.1. Mức hao phí nhân công:

Là số ngày công lao động của công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công việc từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác bốc xếp, vận chuyển vật liệu. Mức hao phí lao động được tính bằng số ngày công theo cấp bậc công nhân, cấp bậc công nhân là cấp bậc bình quân của các công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ tham gia thực hiện một đơn vị khối lượng công tác bốc xếp, vận chuyển vật liệu.

1.2. Mức hao phí máy thi công:

Là số ca sử dụng máy trực tiếp thực hiện công việc, máy phục vụ cần thiết (nếu có) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác bốc xếp, vận chuyển vật liệu. Mức hao phí máy thi công trực tiếp thực hiện được tính bằng số lượng ca máy sử dụng.

2. Danh mục định mức bao gồm:

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Ghi chú
2.1. Công tác bốc xếp bằng cơ giới lên phương tiện vận chuyển			
1	AMST.10111	Xúc cát các loại lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào gầu dây 1,6m ³	
2	AMST.10112	Xúc cát các loại lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào gầu dây 2,3m ³	
3	AMST.10121	Xúc cát các loại từ phương tiện vận chuyển xuống điểm tập kết bằng máy đào gầu dây 1,6m ³	
4	AMST.10122	Xúc cát các loại từ phương tiện vận chuyển xuống điểm tập kết bằng máy đào gầu dây 2,3m ³	
5	AMST.10211	Xúc đất từ bãi tập kết lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào gầu dây 1,6m ³	
6	AMST.10212	Xúc đất từ bãi tập kết lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào gầu dây 2,3m ³	
7	AMST.10221	Xúc đất từ phương tiện vận chuyển xuống điểm tập kết bằng máy đào gầu dây 1,6m ³	
8	AMST.10222	Xúc đất từ phương tiện vận chuyển xuống điểm tập kết bằng máy đào gầu dây 2,3m ³	
9	AMST.10311	Xúc sỏi, đá dăm các loại lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào gầu dây 1,6m ³	
10	AMST.10312	Xúc sỏi, đá dăm các loại lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào gầu dây 2,3m ³	
11	AMST.10321	Xúc sỏi, đá dăm các loại từ phương tiện vận chuyển xuống điểm tập kết bằng máy đào gầu dây 1,6m ³	
12	AMST.10322	Xúc sỏi, đá dăm các loại từ phương tiện vận chuyển xuống điểm tập kết bằng máy đào gầu dây 2,3m ³	
13	AMST.10411	Xúc đá hộc, đá hỗn hợp lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào gầu dây 1,6m ³	
14	AMST.10412	Xúc đá hộc, đá hỗn hợp lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào gầu dây 2,3m ³	
15	AMST.10421	Xúc đá hộc, đá hỗn hợp từ phương tiện vận chuyển xuống điểm tập kết bằng máy đào gầu dây 1,6m ³	
16	AMST.10422	Xúc đá hộc, đá hỗn hợp từ phương tiện vận chuyển xuống điểm tập kết bằng máy đào gầu dây 2,3m ³	

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Ghi chú
17	AMST.10511	Bốc xếp gạch xây các loại lên phương tiện vận chuyển bằng cần cẩu 6 tấn	
18	AMST.10512	Bốc xếp gạch xây các loại lên phương tiện vận chuyển bằng cần cẩu 16 tấn	
19	AMST.10521	Bốc xếp gạch xây các loại từ phương tiện vận chuyển xuống điểm tập kết bằng cần cẩu 6 tấn	
20	AMST.10522	Bốc xếp gạch xây các loại từ phương tiện vận chuyển xuống điểm tập kết bằng cần cẩu 16 tấn	
21	AMST.10611	Bốc xếp xi măng bao lên phương tiện vận chuyển bằng cần cẩu 6 tấn	
22	AMST.10612	Bốc xếp xi măng bao lên phương tiện vận chuyển bằng cần cẩu 16 tấn	
23	AMST.10621	Bốc xếp xi măng bao từ phương tiện vận chuyển xuống điểm tập kết bằng cần cẩu 6 tấn	
24	AMST.10622	Bốc xếp xi măng bao từ phương tiện vận chuyển xuống điểm tập kết bằng cần cẩu 16 tấn	
25	AMST.10711	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn các loại lên phương tiện vận chuyển bằng cần cẩu 6 tấn	
26	AMST.10712	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn các loại lên phương tiện vận chuyển bằng cần cẩu 16 tấn	
27	AMST.10721	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn các loại từ phương tiện vận chuyển xuống điểm tập kết bằng cần cẩu 6 tấn	
28	AMST.10722	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn các loại từ phương tiện vận chuyển xuống điểm tập kết bằng cần cẩu 16 tấn	
29	AMST.10811	Bốc xếp cấu kiện thép các loại lên phương tiện vận chuyển bằng cần cẩu 6 tấn	
30	AMST.10812	Bốc xếp cấu kiện thép các loại lên phương tiện vận chuyển bằng cần cẩu 16 tấn	
31	AMST.10821	Bốc xếp cấu kiện thép các loại từ phương tiện vận chuyển xuống điểm tập kết bằng cần cẩu 6 tấn	
32	AMST.10822	Bốc xếp cấu kiện thép các loại từ phương tiện vận chuyển xuống điểm tập kết bằng cần cẩu 16 tấn	
2.2. Công tác vận chuyển			
2.2.1. Vận chuyển vật liệu bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >1000 tấn			

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Ghi chú
1	AMST.21111	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >1000 tấn, cự ly $\leq 10\text{km}$	
2	AMST.21112	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >1000 tấn, cự ly từ >10km đến $\leq 60\text{km}$	
3	AMST.21113	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >1000 tấn, cự ly > 60km	
4	AMST.21121	Vận chuyển đất đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >1000 tấn, cự ly $\leq 10\text{km}$	
5	AMST.21122	Vận chuyển đất đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >1000 tấn, cự ly từ >10km đến $\leq 60\text{km}$	
6	AMST.21123	Vận chuyển đất đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >1000 tấn, cự ly > 60km	
7	AMST.21131	Vận chuyển sỏi, đá các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >1000 tấn, cự ly $\leq 10\text{km}$	
8	AMST.21132	Vận chuyển sỏi, đá các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >1000 tấn, cự ly từ >10km đến $\leq 60\text{km}$	
9	AMST.21133	Vận chuyển sỏi, đá các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >1000 tấn, cự ly > 60km	
2.2.2. Vận chuyển vật liệu bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >600 tấn đến ≤ 1000 tấn			
10	AMST.21211	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >600 tấn đến ≤ 1000 tấn, cự ly $\leq 10\text{km}$	
11	AMST.21212	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >600 tấn đến ≤ 1000 tấn, cự ly từ >10km đến $\leq 60\text{km}$	
12	AMST.21213	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >600 tấn đến ≤ 1000 tấn, cự ly > 60km	
13	AMST.21221	Vận chuyển đất đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >600 tấn đến ≤ 1000 tấn, cự ly $\leq 10\text{km}$	

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Ghi chú
14	AMST.21222	Vận chuyển đất đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >600 tấn đến ≤1000 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
15	AMST.21223	Vận chuyển đất đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >600 tấn đến ≤1000 tấn, cự ly > 60km	
16	AMST.21231	Vận chuyển sỏi, đá các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >600 tấn đến ≤1000 tấn, cự ly ≤ 10km	
17	AMST.21232	Vận chuyển sỏi, đá các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >600 tấn đến ≤1000 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
18	AMST.21233	Vận chuyển sỏi, đá các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >600 tấn đến ≤1000 tấn, cự ly > 60km	
2.2.3. Vận chuyển vật liệu bằng phương tiện thủy nội địa, tải trọng >100 tấn đến ≤600 tấn			
19	AMST.21311	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >100 tấn đến ≤600 tấn, cự ly ≤ 10km	
20	AMST.21312	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >100 tấn đến ≤600 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
21	AMST.21313	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >100 tấn đến ≤600 tấn, cự ly > 60km	
22	AMST.21321	Vận chuyển đất đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >100 tấn đến ≤600 tấn, cự ly ≤ 10km	
23	AMST.21322	Vận chuyển đất đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >100 tấn đến ≤600 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
24	AMST.21323	Vận chuyển vật liệu đất đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >100 tấn đến ≤600 tấn, cự ly > 60km	
25	AMST.21331	Vận chuyển sỏi, đá dăm các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >100 tấn đến ≤600 tấn, cự ly ≤ 10km	

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Ghi chú
26	AMST.21332	Vận chuyển sỏi, đá dăm các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >100 tấn đến ≤600 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
27	AMST.21333	Vận chuyển sỏi, đá dăm các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >100 tấn đến ≤600 tấn, cự ly > 60km	
28	AMST.21341	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >100 tấn đến ≤600 tấn, cự ly ≤ 10km	
29	AMST.21342	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >100 tấn đến ≤600 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
30	AMST.21343	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >100 tấn đến ≤600 tấn, cự ly > 60km	
31	AMST.21351	Vận chuyển đất đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >100 tấn đến ≤600 tấn, cự ly ≤ 10km	
32	AMST.21352	Vận chuyển đất đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >100 tấn đến ≤600 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
33	AMST.21353	Vận chuyển đất đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >100 tấn đến ≤600 tấn, cự ly > 60km	
34	AMST.21361	Vận chuyển sỏi, đá dăm các loại đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >100 tấn đến ≤600 tấn, cự ly ≤ 10km	
35	AMST.21362	Vận chuyển sỏi, đá dăm các loại đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >100 tấn đến ≤600 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
36	AMST.21363	Vận chuyển sỏi, đá dăm các loại đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >100 tấn đến ≤600 tấn, cự ly > 60km	
2.2.4. Vận chuyển vật liệu bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤100 tấn			
37	AMST.21411	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly ≤ 10km	

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Ghi chú
38	AMST.21412	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly từ $>10\text{km}$ đến $\leq 60\text{km}$	
39	AMST.21413	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly $> 60\text{km}$	
40	AMST.21421	Vận chuyển đất đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly $\leq 10\text{km}$	
41	AMST.21422	Vận chuyển đất đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly từ $>10\text{km}$ đến $\leq 60\text{km}$	
42	AMST.21423	Vận chuyển đất đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly $> 60\text{km}$	
43	AMST.21431	Vận chuyển sỏi, đá dăm các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly $\leq 10\text{km}$	
44	AMST.21432	Vận chuyển sỏi, đá dăm các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly từ $>10\text{km}$ đến $\leq 60\text{km}$	
45	AMST.21433	Vận chuyển sỏi, đá dăm các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly $> 60\text{km}$	
46	AMST.21441	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly $\leq 10\text{km}$	
47	AMST.21442	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly từ $>10\text{km}$ đến $\leq 60\text{km}$	
48	AMST.21443	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly $> 60\text{km}$	
49	AMST.21451	Vận chuyển đất đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly $\leq 10\text{km}$	
50	AMST.21452	Vận chuyển đất đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly từ $>10\text{km}$ đến $\leq 60\text{km}$	
51	AMST.21453	Vận chuyển đất đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly $> 60\text{km}$	

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Ghi chú
52	AMST.21461	Vận chuyển sỏi, đá dăm các loại đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly ≤ 10 km	
53	AMST.21462	Vận chuyển sỏi, đá dăm các loại đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly từ >10 km đến ≤ 60 km	
54	AMST.21463	Vận chuyển sỏi, đá dăm các loại đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly > 60 km	
55	AMST.21471	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 3, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly ≤ 10 km	
56	AMST.21472	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 3, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly từ >10 km đến ≤ 60 km	
57	AMST.21473	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 3, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly > 60 km	
58	AMST.21481	Vận chuyển đất đối với sông loại 3, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly ≤ 10 km	
59	AMST.21482	Vận chuyển đất đối với sông loại 3, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly từ >10 km đến ≤ 60 km	
60	AMST.21483	Vận chuyển đất đối với sông loại 3, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly > 60 km	
61	AMST.21491	Vận chuyển sỏi, đá dăm các loại đối với sông loại 3, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly ≤ 10 km	
62	AMST.21492	Vận chuyển sỏi, đá dăm các loại đối với sông loại 3, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly từ >10 km đến ≤ 60 km	
63	AMST.21493	Vận chuyển sỏi, đá dăm các loại đối với sông loại 3, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly > 60 km	
2.2.5. Vận chuyển vật liệu bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 600 tấn			
64	AMST.22111	Vận chuyển gạch xây các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 600 tấn, cự ly ≤ 10 km	

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Ghi chú
65	AMST.22112	Vận chuyển gạch xây các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 600 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
66	AMST.22113	Vận chuyển gạch xây các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 600 tấn, cự ly > 60km	
2.2.6. Vận chuyển vật liệu bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn			
67	AMST.22211	Vận chuyển gạch xây các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly ≤ 10km	
68	AMST.22212	Vận chuyển gạch xây các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
69	AMST.22213	Vận chuyển gạch xây các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly > 60km	
70	AMST.22221	Vận chuyển gạch xây các loại đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly ≤ 10km	
71	AMST.22222	Vận chuyển gạch xây các loại đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
72	AMST.22223	Vận chuyển gạch xây các loại đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly > 60km	
2.2.7. Vận chuyển vật liệu bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn			
73	AMST.22311	Vận chuyển gạch xây các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly ≤ 10km	
74	AMST.22312	Vận chuyển gạch xây các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
75	AMST.22313	Vận chuyển gạch xây các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly > 60km	

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Ghi chú
76	AMST.22321	Vận chuyển gạch xây các loại đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly ≤ 10 km	
77	AMST.22322	Vận chuyển gạch xây các loại đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly từ >10 km đến ≤ 60 km	
78	AMST.22323	Vận chuyển gạch xây các loại đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly > 60 km	
79	AMST.22331	Vận chuyển gạch xây các loại đối với sông loại 3, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly ≤ 10 km	
80	AMST.22332	Vận chuyển gạch xây các loại đối với sông loại 3, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly từ >10 km đến ≤ 60 km	
81	AMST.22333	Vận chuyển gạch xây các loại đối với sông loại 3, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly > 60 km	

2.2.8. Vận chuyển vật liệu bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 600 tấn

82	AMST.23111	Vận chuyển xi măng đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 600 tấn, cự ly ≤ 10 km	
83	AMST.23112	Vận chuyển xi măng đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 600 tấn, cự ly từ >10 km đến ≤ 60 km	
84	AMST.23113	Vận chuyển xi măng đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 600 tấn, cự ly > 60 km	

2.2.9. Vận chuyển vật liệu bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn

85	AMST.23211	Vận chuyển xi măng đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly ≤ 10 km	
86	AMST.23212	Vận chuyển xi măng đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly từ >10 km đến ≤ 60 km	
87	AMST.23213	Vận chuyển xi măng đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly > 60 km	
88	AMST.23221	Vận chuyển xi măng đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly ≤ 10 km	

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Ghi chú
89	AMST.23222	Vận chuyển xi măng đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến $\leq$ 600 tấn, cự ly từ >10km đến $\leq$ 60km	
90	AMST.23223	Vận chuyển xi măng đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến $\leq$ 600 tấn, cự ly > 60km	
2.2.10. Vận chuyển vật liệu bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq$ 100 tấn			
91	AMST.23311	Vận chuyển xi măng đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa tải trọng $\leq$ 100 tấn, cự ly $\leq$ 10km	
92	AMST.23312	Vận chuyển xi măng đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa tải trọng $\leq$ 100 tấn, cự ly từ >10km đến $\leq$ 60km	
93	AMST.23313	Vận chuyển xi măng đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa tải trọng $\leq$ 100 tấn, cự ly > 60km	
94	AMST.23321	Vận chuyển xi măng đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa tải trọng $\leq$ 100 tấn, cự ly $\leq$ 10km	
95	AMST.23322	Vận chuyển xi măng đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa tải trọng $\leq$ 100 tấn, cự ly từ >10km đến $\leq$ 60km	
96	AMST.23323	Vận chuyển xi măng đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa tải trọng $\leq$ 100 tấn, cự ly > 60km	
97	AMST.23331	Vận chuyển xi măng đối với sông loại 3, phương tiện thủy nội địa tải trọng $\leq$ 100 tấn, cự ly $\leq$ 10km	
98	AMST.23332	Vận chuyển xi măng đối với sông loại 3, phương tiện thủy nội địa tải trọng $\leq$ 100 tấn, cự ly từ >10km đến $\leq$ 60km	
99	AMST.23333	Vận chuyển xi măng đối với sông loại 3, phương tiện thủy nội địa tải trọng $\leq$ 100 tấn, cự ly > 60km	
2.2.11. Vận chuyển các loại vật liệu cọc, cột bê tông; ống cống bê tông; dầm bê tông; các cấu kiện khác bằng bê tông; các cấu kiện bằng thép			
2.2.11.1. Vận chuyển vật liệu bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 1.000 tấn			
100	AMST.24111	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 1.000 tấn, cự ly $\leq$ 10km	
101	AMST.24112	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 1.000 tấn, cự ly từ >10km đến $\leq$ 60km	
102	AMST.24113	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 1.000 tấn, cự ly > 60km	

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Ghi chú
103	AMST.24121	Vận chuyển ống cống bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 1.000 tấn, cự ly ≤10km	
104	AMST.24122	Vận chuyển ống cống bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 1.000 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
105	AMST.24123	Vận chuyển ống cống bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 1.000 tấn, cự ly >60km	
106	AMST.24131	Vận chuyển các cầu kiện bằng bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 1.000 tấn, cự ly ≤10km	
107	AMST.24132	Vận chuyển các cầu kiện bằng bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 1.000 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
108	AMST.24133	Vận chuyển các cầu kiện bằng bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 1.000 tấn, cự ly >60km	
109	AMST.24141	Vận chuyển các cầu kiện bằng thép đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 1.000 tấn, cự ly ≤10km	
110	AMST.24142	Vận chuyển các cầu kiện bằng thép đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 1.000 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
111	AMST.24143	Vận chuyển các cầu kiện bằng thép đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 1.000 tấn, cự ly >60km	
2.2.11.2. Vận chuyển vật liệu bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 600 tấn đến ≤1.000 tấn			
112	AMST.25111	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 600 tấn đến ≤1.000 tấn, cự ly ≤10km	
113	AMST.25112	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 600 tấn đến ≤1.000 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
114	AMST.25113	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 600 tấn đến ≤1.000 tấn, cự ly >60km	

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Ghi chú
115	AMST.25121	Vận chuyển ống cống bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 600 tấn đến ≤ 1.000 tấn, cự ly $\leq 10\text{km}$	
116	AMST.25122	Vận chuyển ống cống bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 600 tấn đến ≤ 1.000 tấn, cự ly từ $> 10\text{km}$ đến $\leq 60\text{km}$	
117	AMST.25123	Vận chuyển ống cống bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 600 tấn đến ≤ 1.000 tấn, cự ly $> 60\text{km}$	
118	AMST.25131	Vận chuyển dầm bê tông; các cấu kiện khác bằng bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 600 tấn đến ≤ 1.000 tấn, cự ly $\leq 10\text{km}$	
119	AMST.25132	Vận chuyển dầm bê tông; các cấu kiện khác bằng bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 600 tấn đến ≤ 1.000 tấn, cự ly từ $> 10\text{km}$ đến $\leq 60\text{km}$	
120	AMST.25133	Vận chuyển dầm bê tông; các cấu kiện khác bằng bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 600 tấn đến ≤ 1.000 tấn, cự ly $> 60\text{km}$	
121	AMST.25141	Vận chuyển các cấu kiện bằng thép đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 600 tấn đến ≤ 1.000 tấn, cự ly $\leq 10\text{km}$	
122	AMST.25142	Vận chuyển các cấu kiện bằng thép đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 600 tấn đến ≤ 1.000 tấn, cự ly từ $> 10\text{km}$ đến $\leq 60\text{km}$	
123	AMST.25143	Vận chuyển các cấu kiện bằng thép đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 600 tấn đến ≤ 1.000 tấn, cự ly $> 60\text{km}$	
2.2.11.3. Vận chuyển vật liệu bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn			
124	AMST.26111	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly $\leq 10\text{km}$	
125	AMST.26112	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly từ $> 10\text{km}$ đến $\leq 60\text{km}$	
126	AMST.26113	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly $> 60\text{km}$	

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Ghi chú
127	AMST.26121	Vận chuyển ống cống bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly ≤ 10km	
128	AMST.26122	Vận chuyển ống cống bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly từ > 10km đến ≤ 60km	
129	AMST.26123	Vận chuyển ống cống bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly > 60km	
130	AMST.26131	Vận chuyển dầm bê tông; các cấu kiện khác bằng bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly ≤ 10km	
131	AMST.26132	Vận chuyển dầm bê tông; các cấu kiện khác bằng bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly từ > 10km đến ≤ 60km	
132	AMST.26133	Vận chuyển dầm bê tông; các cấu kiện khác bằng bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly > 60km	
133	AMST.26141	Vận chuyển các cấu kiện bằng thép đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly ≤ 10km	
134	AMST.26142	Vận chuyển các cấu kiện bằng thép đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly từ > 10km đến ≤ 60km	
135	AMST.26143	Vận chuyển các cấu kiện bằng thép đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly > 60km	
136	AMST.26211	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly ≤ 10km	
137	AMST.26213	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly từ > 10km đến ≤ 60km	
138	AMST.26213	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly > 60km	
139	AMST.26221	Vận chuyển ống cống bê tông đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly ≤ 10km	

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Ghi chú
140	AMST.26222	Vận chuyển ống cống bê tông đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
141	AMST.26223	Vận chuyển ống cống bê tông đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly >60km	
142	AMST.26231	Vận chuyển dầm bê tông; các cấu kiện khác bằng bê tông đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly ≤10km	
143	AMST.26232	Vận chuyển dầm bê tông; các cấu kiện khác bằng bê tông đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
144	AMST.26233	Vận chuyển dầm bê tông; các cấu kiện khác bằng bê tông đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly >60km	
145	AMST.26241	Vận chuyển các cấu kiện bằng thép đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly ≤10km	
146	AMST.26242	Vận chuyển các cấu kiện bằng thép đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
147	AMST.26243	Vận chuyển các cấu kiện bằng thép đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly >60km	
2.2.11.4. Vận chuyển vật liệu bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn			
148	AMST.27111	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly ≤10km	
149	AMST.27112	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
150	AMST.27113	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly >60km	
151	AMST.27121	Vận chuyển ống cống bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly ≤10km	
152	AMST.27122	Vận chuyển ống cống bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Ghi chú
153	AMST.27123	Vận chuyển ống cống bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly $>60\text{km}$	
154	AMST.27131	Vận chuyển dầm bê tông; các cấu kiện khác bằng bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly $\leq 10\text{km}$	
155	AMST.27132	Vận chuyển dầm bê tông; các cấu kiện khác bằng bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly từ $>10\text{km}$ đến $\leq 60\text{km}$	
156	AMST.27133	Vận chuyển dầm bê tông; các cấu kiện khác bằng bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly $>60\text{km}$	
157	AMST.27141	Vận chuyển các cấu kiện bằng thép đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly $\leq 10\text{km}$	
158	AMST.27142	Vận chuyển các cấu kiện bằng thép đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly từ $>10\text{km}$ đến $\leq 60\text{km}$	
159	AMST.27143	Vận chuyển các cấu kiện bằng thép đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly $>60\text{km}$	
160	AMST.27211	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly $\leq 10\text{km}$	
161	AMST.27212	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly từ $>10\text{km}$ đến $\leq 60\text{km}$	
162	AMST.27213	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly $>60\text{km}$	
163	AMST.27221	Vận chuyển ống cống bê tông đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly $\leq 10\text{km}$	
164	AMST.27222	Vận chuyển ống cống bê tông đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly từ $>10\text{km}$ đến $\leq 60\text{km}$	
165	AMST.27223	Vận chuyển ống cống bê tông đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly $>60\text{km}$	
166	AMST.27231	Vận chuyển dầm bê tông; các cấu kiện khác bằng bê tông đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly $\leq 10\text{km}$	

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Ghi chú
167	AMST.27232	Vận chuyển dầm bê tông; các cấu kiện khác bằng bê tông đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly từ $>10\text{km}$ đến $\leq 60\text{km}$	
168	AMST.27233	Vận chuyển dầm bê tông; các cấu kiện khác bằng bê tông đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly $>60\text{km}$	
169	AMST.27241	Vận chuyển các cấu kiện bằng thép đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly $\leq 10\text{km}$	
170	AMST.27242	Vận chuyển các cấu kiện bằng thép đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly từ $>10\text{km}$ đến $\leq 60\text{km}$	
171	AMST.27243	Vận chuyển các cấu kiện bằng thép đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly $>60\text{km}$	
172	AMST.27311	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 3, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly $\leq 10\text{km}$	
173	AMST.27312	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 3, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly từ $>10\text{km}$ đến $\leq 60\text{km}$	
174	AMST.27313	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 3, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly $>60\text{km}$	
175	AMST.27321	Vận chuyển ống cống bê tông đối với sông loại 3, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly $\leq 10\text{km}$	
176	AMST.27322	Vận chuyển ống cống bê tông đối với sông loại 3, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly từ $>10\text{km}$ đến $\leq 60\text{km}$	
177	AMST.27323	Vận chuyển ống cống bê tông đối với sông loại 3, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly $>60\text{km}$	
178	AMST.27331	Vận chuyển dầm bê tông; các cấu kiện khác bằng bê tông đối với sông loại 3, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly $\leq 10\text{km}$	
179	AMST.27332	Vận chuyển dầm bê tông; các cấu kiện khác bằng bê tông đối với sông loại 3, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly từ $>10\text{km}$ đến $\leq 60\text{km}$	

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Ghi chú
180	AMST.27333	Vận chuyển đầm bê tông; các cấu kiện khác bằng bê tông đối với sông loại 3, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly ≤ 60 km	
181	AMST.27341	Vận chuyển các cấu kiện bằng thép đối với sông loại 3, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly ≤ 10 km	
182	AMST.27342	Vận chuyển các cấu kiện bằng thép đối với sông loại 3, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly từ >10 km đến ≤ 60 km	
183	AMST.27343	Vận chuyển các cấu kiện bằng thép đối với sông loại 3, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly >60 km	

II. QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

1. Định mức vận chuyển đặc thù đường thủy (đường sông) trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng được sử dụng để lập đơn giá - dự toán chi phí vận chuyển đường thủy (đường sông) cho các tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Nội dung của từng loại công tác được quy định cụ thể trong từng phần của định mức.

3. Tất cả các công việc có liên quan trong quá trình thi công như: chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công... đã được tính trong định mức.

III. TRỌNG LƯỢNG ĐƠN VỊ VẬT LIỆU

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Trọng lượng riêng	Ghi chú
1	Cát có môđun độ lớn $M < 0,7$	kg/m^3	1200	
2	Cát có môđun độ lớn $M > 2$	kg/m^3	1450	
3	Cát có môđun độ lớn $M = 1,5 - 2$	kg/m^3	1380	
4	Cát có môđun độ lớn $M < 1,5$	kg/m^3	1310	
5	Đá sỏi	kg/m^3	1700-2000	
6	Đá xây	kg/m^3	2400-2600	
7	Đá mặt	kg/m^3	1600	
8	Đá dăm 0,5 - 2	kg/m^3	1550	
9	Đá dăm 2 - 8	kg/m^3	1500	
10	Đá hộc > 15	kg/m^3	1500	

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Trọng lượng riêng	Ghi chú
11	Đá hoa	kg/m ³	3500	
12	Gạch mộc (đất sét chưa nung)	kg/m ³	1600	
13	Gạch mộc (đất sét chưa nung)	kg/m ³	1600	
14	Gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm	kg/viên	2,3	
15	Gạch đất sét nung 5x10x20cm	kg/viên	1,6	
16	Gạch đất sét nung 4x8x19cm	kg/viên	0,97	
17	Gạch đất sét nung 4,5x9x19cm	kg/viên	1,23	
18	Gạch ống 19x8x8cm	kg/viên	0,97	
19	Gạch ống 19x9x9cm	kg/viên	1,23	
20	Gạch ống 4 lỗ 20x10x10cm	kg/viên	1,6	
21	Gạch rỗng 6 lỗ 22x13x8,5cm	kg/viên	2,32	
22	Gạch rỗng 6 lỗ 22x13x10cm	kg/viên	2,72	
23	Gạch rỗng 6 lỗ 22x15x10cm	kg/viên	3,14	
24	Gạch rỗng 6 lỗ 25x15x10cm	kg/viên	3,57	
25	Gạch Hourdis	kg/viên	3,7	
26	Gạch xây chịu a xít	kg/viên	3,7	
27	Gạch lát chịu a xít 15x15x1,2cm	kg/viên	0,65	
28	Gạch lá nem	kg/viên	1,6	
29	Gạch AAC	kg/m ³	700÷1000	
30	Gạch xi măng 20x20cm	kg/viên	1,4	
31	Gạch xi măng hoa 15x15cm	kg/viên	0,7	
32	Gạch xi măng hoa 20x10cm	kg/viên	0,7	
33	Gạch men sứ 11 x 11cm	kg/viên	0,16	
34	Gạch men sứ 15 x 15cm	kg/viên	0,25	
35	Gạch men sứ 20 x 15cm	kg/viên	0,30	
36	Gạch men sứ 20 x 20cm	kg/viên	0,42	
37	Gạch men sứ 20 x 30cm	kg/viên	0,65	
38	Gạch Ceramic và Granit nhân tạo 30 x 30cm	kg/viên	1,0	
39	Gạch Ceramic và Granit nhân tạo 40 x 40cm	kg/viên	1,8	
40	Gạch Ceramic và Granit nhân tạo 50 x 50cm	kg/viên	2,8	

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Trọng lượng riêng	Ghi chú
41	Gạch lá dừa 15,8 x 15,8 x3,5cm	kg/viên	1,6	
42	Gạch lá dừa 20 x 10 x3,5cm	kg/viên	1,1	
43	Gạch vụn	kg/m ³	1350	
44	Gạch lát Granitô	kg/m ²	56	
45	Gỗ nhóm II, III (gỗ thành phẩm)	kg/m ³	1000	
46	Gỗ nhóm IV (gỗ thành phẩm)	kg/m ³	910	
47	Gỗ nhóm V (gỗ thành phẩm)	kg/m ³	770	
48	Gỗ nhóm VI (gỗ thành phẩm)	kg/m ³	710	
49	Gỗ nhóm VII (gỗ thành phẩm)	kg/m ³	670	
50	Gỗ nhóm VIII (gỗ thành phẩm)	kg/m ³	550	
51	Gỗ dán	kg/m ³	600	
52	Gỗ sến xẻ khô	kg/m ³	690÷1030	
53	Gỗ sến mới xẻ	kg/m ³	770÷1280	
54	Gỗ thông khô	kg/m ³	310÷760	
55	Gỗ thông mới xẻ	kg/m ³	400÷1100	
56	Giấy các tông tốt	kg/m ³	1000	
57	Giấy các tông thường	kg/m ³	700	
58	Giấy các tông sơn sóng	kg/m ³	150	
59	Ngói máy 22viên/m ²	kg/viên	2,1	
60	Ngói máy 13viên/m ²	kg/viên	3,1	
61	Ngói bò dài 45cm	kg/viên	2,6	
62	Ngói bò dài 39cm	kg/viên	2,4	
63	Ngói bò dài 33cm	kg/viên	1,9	
64	Ngói vảy cá	kg/viên	0,96	
65	Xi măng	kg/m ³	1500	

IV. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Nội dung định mức:

- Định mức bóc xếp các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng được tính cho một đơn vị theo trọng lượng (tấn), thể tích (m³), diện tích (m²) ... tùy theo nhóm, loại vật liệu, cấu kiện xây dựng cần bóc xếp từ khâu chuẩn bị nhân lực, công cụ hoặc máy, thiết bị đến khâu tập kết đúng nơi quy định, kể cả những hao phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật phù hợp với đặc điểm tính chất riêng biệt của công tác bóc xếp. Định mức dự toán bóc

xếp các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng cơ giới được áp dụng trong trường hợp bốc xếp phục vụ việc vận chuyển bằng cơ giới trong phạm vi nội bộ bến cảng, thủy nội địa ($\leq 300\text{m}$) tùy theo đặc điểm của địa điểm thực hiện bốc xếp. Định mức bốc xếp vật liệu chưa bao gồm hao phí ca máy chờ của phương tiện vận chuyển.

- Định mức vận chuyển cát, đá, đất, sỏi bằng tàu sông cho 1m^3 cát, đá, đất, sỏi đo trên tàu.

- Định mức vận chuyển gạch xây các loại và các loại vật liệu, cấu kiện khác bằng tàu sông tính cho 1 tấn gạch các loại, xi măng các loại.

- Định mức vận chuyển các cấu kiện như: Cọc, cột bê tông; ống cống bê tông; dầm bê tông; các cấu kiện khác bằng bê tông; các cấu kiện thép bằng tàu sông tính cho 1 tấn.

- Công thức xác định định mức vận chuyển như sau:

+ Định mức vận chuyển với cự ly vận chuyển $\leq 10\text{km} = \sum_{i=1}^n (\text{Đm}_1 \times l_i)$, trong đó $\sum_{i=1}^n l_i \leq 10\text{km}$.

+ Định mức vận chuyển với cự ly vận chuyển $\leq 60\text{km} = \sum_{i=1}^n (\text{Đm}_1 \times l_i) + \sum_{j=1}^n (\text{Đm}_2 \times l_j)$, trong đó $\sum_{i=1}^n l_i \leq 10\text{km}$; $\sum_{j=1}^n l_j \leq 50\text{km}$.

+ Định mức vận chuyển với cự ly vận chuyển $> 60\text{km} = \sum_{i=1}^n (\text{Đm}_1 \times l_i) + \sum_{j=1}^n (\text{Đm}_2 \times l_j) + \sum_{h=1}^n (\text{Đm}_3 \times l_h)$, trong đó $\sum_{i=1}^n l_i \leq 10\text{km}$; $\sum_{j=1}^n l_j \leq 50\text{km}$; $\sum_{h=1}^n (l_i + l_j + l_h) > 60\text{km}$.

+ Trong đó:

- Đm_1 : Định mức vận chuyển trong phạm vi $\leq 10\text{km}$;
- Đm_2 : Định mức vận chuyển 1 km tiếp theo trong phạm vi $10\text{km} < L \leq 50\text{km}$;
- Đm_3 : Định mức vận chuyển 1 km tiếp theo trong phạm vi $> 60\text{km}$;
- $l_{i,j,h}$: Cự ly vận chuyển của từng đoạn đường theo loại sông;
- 1, j, h: Các đoạn đường trong cự ly vận chuyển.

2. Kết cấu tập định mức dự toán:

Mỗi định mức được trình bày gồm: thành phần công việc, các trị số định mức và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công tác.

Định mức vận chuyển hàng hóa, vật liệu bằng đường thủy trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng có kết cấu gồm 2 phần:

Phần 1. Thuyết minh định mức.

Phần 2. Bảng định mức.

Mỗi loại định mức được trình bày tóm tắt thành phần công việc, điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công và được xác định theo đơn vị tính phù hợp để thực hiện công tác.

3. Hướng dẫn áp dụng

Các định mức dự toán này được sử dụng để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Trường hợp công tác yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác với quy định trong tập định mức này hoặc những loại công tác khác chưa có định mức thì các đơn vị trực tiếp sử dụng, thực hiện báo cáo về cho Sở Xây dựng tiến hành điều chỉnh định mức hoặc xây dựng định mức mới để trình Bộ Xây dựng thống nhất trước khi trình UBND tỉnh quyết định phê duyệt áp dụng.

4. Một số quy định chung cho vận tải đường thủy

- Tuân thủ quy định cấp kỹ thuật luồng đường thủy nội địa theo Thông tư số 01/VBHN-BGTVT ngày 12/01/2022 của Bộ Giao thông vận tải về việc Quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa và vận dụng Quyết định 2673/QĐ-UBND ngày 19/08/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường thủy nội địa thành phố Cần Thơ năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 trong quá trình vận chuyển. Để lựa chọn phương tiện vận chuyển phù hợp theo quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa về chiều sâu, chiều rộng của đường thủy (sông, kênh).

a) Phân loại sông:

- Sông loại 1 bao gồm: Sông cấp đặc biệt và sông cấp I;
- Sông loại 2 bao gồm: Sông cấp II và sông cấp III;
- Sông loại 3 bao gồm: Sông cấp IV, sông cấp V, sông cấp VI và các loại sông chưa được xếp loại.

b) Quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa:

Kích thước tính bằng mét

Loại sông	Cấp sông	Kích thước đường thủy					Vai trò và chức năng của tuyến đường thủy nội địa đáp ứng với loại tàu
		Sông		Kênh		Bán kính cong	
		Sâu	Rộng	Sâu	Rộng		
Loại 1	Đặc biệt	Tùy thuộc vào tàu thiết kế					Là phần đường thủy nội địa của tuyến vận tải có thể khai thác hiệu quả đối với đoàn sà lan trên 4x600 tấn và phương tiện thủy nội địa có trọng tải trên 1.000 tấn
	I	>4,0	>125	>4,5	>80	>550	Là phần đường thủy nội địa của tuyến vận tải có thể khai thác hiệu quả đối với đoàn sà lan trên

							4x600 tấn và phương tiện thủy nội địa có trọng tải trên 1.000 tấn
Loại 2	II	>3,5	>65	>3,5	>50	>500	Là phần đường thủy nội địa của tuyến vận tải có thể khai thác hiệu quả đối với đoàn sà lan 4x400 tấn và 2x600 tấn và phương tiện thủy nội địa có trọng tải đến 600 tấn
	III	>2,8	>50	>3,0	>35	>350	Là phần đường thủy nội địa của tuyến vận tải có thể khai thác hiệu quả đối với đoàn sà lan đến 2x400 tấn và phương tiện thủy nội địa có trọng tải đến 300 tấn
Loại 3	IV	>2,6	>35	>2,8	>25	>100	Là phần đường thủy nội địa của tuyến vận tải có thể khai thác hiệu quả đối với đoàn sà lan đến 2x100 tấn và phương tiện thủy nội địa có trọng tải đến 100 tấn
	V	>2,1	>25	>2,2	>15	>80	Là phần đường thủy nội địa của tuyến vận tải có thể khai thác với cỡ phương tiện thủy nội địa có trọng tải đến 50 tấn.
	VI	>1,3	>14	>1,3	>10	>70	Là phần đường thủy nội địa của tuyến vận tải có thể khai thác với cỡ phương tiện thủy nội địa có trọng tải đến 10 tấn.

Ghi chú: Cấp đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng được thể hiện trong Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050.

c) Trọng tải và cấp sông tương ứng với từng loại công suất tàu:

STT	Loại tàu	Trọng tải	Các cấp sông tàu có khả năng vận chuyển
1	Tàu công suất 12 CV	≤ 20 tấn	Cấp IV, Cấp V, Cấp VI
2	Tàu công suất 25 CV	$20 \div \leq 35$ tấn	Cấp IV, Cấp V
3	Tàu công suất 33 CV	$35 \div \leq 60$ tấn	Cấp IV, Cấp V
4	Tàu công suất 50 CV	$60 \div \leq 105$ tấn	Cấp III, Cấp IV
5	Tàu công suất 90 CV	$105 \div \leq 190$ tấn	Cấp I, Cấp II, Cấp III, Cấp IV
6	Tàu công suất 150 CV	$190 \div \leq 350$ tấn	Cấp I, Cấp II, Cấp III
7	Tàu công suất 290 CV	$350 \div \leq 510$ tấn	Cấp I, Cấp II, Cấp III
8	Tàu công suất 350 CV	> 510 tấn	Cấp đặc biệt, Cấp I, Cấp II

Lưu ý: Nếu từ nơi khai thác hoặc cung ứng đến công trình có nhiều phương án tuyến đường vận chuyển, thì khi tính toán cần chọn phương án tuyến có tổng chi phí vận chuyển thấp nhất, hiệu quả nhất làm cơ sở tính toán nhưng vẫn đáp được yêu cầu tiến độ cung cấp vật liệu, vật tư cho công trình.

PHẦN II ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN

AMST.10000 BỐC XÚC VẬT LIỆU LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN

AMST.10110 XÚC CÁT CÁC LOẠI LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BẰNG MÁY ĐÀO GÀU DÂY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công;
- Xúc vật liệu cát các loại từ bãi tập kết lên phương tiện vận chuyển bằng cơ giới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật;
- Thu dọn, vệ sinh mặt bằng.

Đơn vị: 100m³

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Máy đào	
				1,6m ³	2,3m ³
AMST.101	Xúc cát các loại lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào gầu dây	<i>Nhân công</i>	công	0,321	0,298
		Công nhân bậc 3,5/7			
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy đào gầu dây	ca	0,305	0,251
				11	12

AMST.10120 XÚC CÁT CÁC LOẠI TỪ PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN XUỐNG ĐIỂM TẬP KẾT BẰNG MÁY ĐÀO GÀU DÂY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công;
- Xúc cát các loại, sỏi từ phương tiện vận chuyển xuống điểm tập kết bằng cơ giới theo đúng yêu cầu kỹ thuật;
- Vệ sinh phương tiện vận chuyển.

Đơn vị: 100m³

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Máy đào	
				1,6m ³	2,3m ³
AMST.101	Xúc cát các loại, sỏi từ phương tiện vận chuyển xuống điểm tập kết bằng máy đào gầu dây	<i>Nhân công</i>	công	0,356	0,331
		Công nhân bậc 3,5/7			
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy đào gầu dây	ca	0,338	0,279
				21	22

AMST.10210 XÚC ĐẤT LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BẰNG MÁY ĐÀO GÀU DÂY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công;
- Xúc đất từ bãi tập kết lên phương tiện vận chuyển bằng cơ giới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật;
- Thu dọn, vệ sinh mặt bằng.

Đơn vị: 100m³

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Máy đào	
				1,6m ³	2,3m ³
AMST.102	Xúc đất lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào gầu dây	<i>Nhân công</i>			
		Công nhân bậc 3,5/7	công	0,389	0,362
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy đào gầu dây	ca	0,399	0,329
				11	12

AMST.10220 XÚC ĐẤT TỪ PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN XUỐNG ĐIỂM TẬP KẾT BẰNG MÁY ĐÀO GÀU DÂY

- Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công;
- Xúc đất từ phương tiện vận chuyển xuống điểm tập kết bằng cơ giới theo đúng yêu cầu kỹ thuật;
- Vệ sinh phương tiện vận chuyển.

Đơn vị: 100m³

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Máy đào	
				1,6m ³	2,3m ³
AMST.102	Xúc đất từ phương tiện vận chuyển xuống điểm tập kết bằng máy đào gầu dây	<i>Nhân công</i>			
		Công nhân bậc 3,5/7	công	0,433	0,402
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy đào gầu dây	ca	0,443	0,366
				21	22

AMST.10310 XÚC SỎI, ĐÁ DẪM CÁC LOẠI LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BẰNG MÁY ĐÀO GÀU DÂY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công;
- Xúc sỏi, đá dăm các loại từ bãi tập kết lên phương tiện vận chuyển bằng cơ giới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật;
- Thu dọn, vệ sinh mặt bằng.

Đơn vị: 100m³

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Máy đào	
				1,6m ³	2,3m ³
AMST.103	Xúc sỏi, đá dăm các loại từ bãi tập kết lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào gầu dây	<i>Nhân công</i> Công nhân bậc 3,5/7 <i>Máy thi công</i>	công	0,550	0,511
		Máy đào gầu dây	ca	0,315	0,260
				11	12

AMST.10320 XÚC SỎI, ĐÁ DẪM CÁC LOẠI TỪ PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN XUỐNG ĐIỂM TẬP KẾT BẰNG MÁY ĐÀO GÀU DÂY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công;
- Xúc sỏi, đá dăm các loại từ phương tiện vận chuyển xuống điểm tập kết bằng cơ giới theo đúng yêu cầu kỹ thuật;
- Vệ sinh phương tiện vận chuyển.

Đơn vị: 100m³

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Máy đào	
				1,6m ³	2,3m ³
AMST.103	Xúc sỏi, đá dăm các loại từ phương tiện vận chuyển xuống điểm tập kết bằng máy đào gầu dây	<i>Nhân công</i> Công nhân bậc 3,5/7 <i>Máy thi công</i> Máy đào gầu dây	công ca	0,611 0,350	0,567 0,289
				21	22

AMST.10410 XÚC ĐÁ HỘC, ĐÁ HỖN HỢP LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BẰNG MÁY ĐÀO GÀU DÂY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công;
- Xúc đá hộc, đá hỗn hợp lên phương tiện vận chuyển bằng cơ giới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật;
- Thu dọn, vệ sinh mặt bằng.

Đơn vị: 100m³

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Máy đào	
				1,6m ³	2,3m ³
AMST.104	Xúc đá hộc, đá hỗn hợp lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào gầu dây	<i>Nhân công</i>	công	0,756	0,702
		Công nhân bậc 3,5/7			
		<i>Máy thi công</i>	ca	0,315	0,260
		Máy đào gầu dây			
				11	12

AMST.10420 XÚC ĐÁ HỘC, ĐÁ HỖN HỢP TỪ PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN XUỐNG ĐIỂM TẬP KẾT BẰNG MÁY ĐÀO GÀU DÂY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công;
- Xúc đá hộc, đá hỗn hợp từ phương tiện vận chuyển xuống điểm tập kết bằng cơ giới theo đúng yêu cầu kỹ thuật;
- Vệ sinh phương tiện vận chuyển.

Đơn vị: 100m³

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Máy đào	
				1,6m ³	2,3m ³
AMST.104	Xúc đá hộc, đá hỗn hợp từ phương tiện vận chuyển xuống điểm tập kết bằng máy đào gầu dây	<i>Nhân công</i>	công	0,840	0,780
		Công nhân bậc 3,5/7			
		<i>Máy thi công</i>	ca	0,350	0,289
		Máy đào gầu dây			
				21	22

AMST.10510 BỐC XẾP GẠCH XÂY CÁC LOẠI LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BẰNG CÀN CẦU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công;
- Bốc xếp gạch xây các loại lên phương tiện vận chuyển bằng cơ giới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật;
- Thu dọn, vệ sinh mặt bằng.

Đơn vị: 1000v

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cần cầu	
				6 tấn	16 tấn
AMST.105	Bốc xếp gạch xây các loại lên phương tiện vận chuyển bằng càn cầu	<i>Nhân công</i>	công	0,040	0,037
		<i>Công nhân bậc 3,5/7</i>			
		<i>Máy thi công</i>	ca	0,013	0,012
		Cần cầu			
				11	12

AMST.10520 BỐC XẾP GẠCH XÂY CÁC LOẠI TỪ PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN XUỐNG ĐIỂM TẬP KẾT BẰNG CÀN CẦU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công;
- Bốc xếp gạch xây các loại từ phương tiện vận chuyển xuống điểm tập kết bằng cơ giới theo đúng yêu cầu kỹ thuật;
- Vệ sinh phương tiện vận chuyển.

Đơn vị: 1000v

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cần cầu	
				6 tấn	16 tấn
AMST.105	Bốc xếp gạch xây các loại từ phương tiện vận chuyển xuống điểm tập kết bằng cần cầu	<i>Nhân công</i>	công	0,035	0,033
		<i>Công nhân bậc 3,5/7</i>			
		<i>Máy thi công</i>	ca	0,011	0,010
		Cần cầu			
				21	22

AMST.10610 BỐC XẾP XI MĂNG BAO LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BẰNG CẦN CẦU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công;
- Bốc xếp xi măng bao lên phương tiện vận chuyển bằng cơ giới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật;
- Thu dọn, vệ sinh mặt bằng.

Đơn vị: 1 tấn

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cần cầu	
				6 tấn	16 tấn
AMST.106	Bốc xếp xi măng bao lên phương tiện vận chuyển bằng cần cầu	<i>Nhân công</i>	công	0,045	0,018
		Công nhân bậc 3,5/7			
		<i>Máy thi công</i>	ca	0,015	0,006
		Cần cầu			
				11	12

AMST.10620 BỐC XẾP XI MĂNG BAO TỪ PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN XUỐNG ĐIỂM TẬP KẾT BẰNG CẦN CẦU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công;
- Bốc xếp xi măng bao từ phương tiện vận chuyển xuống điểm tập kết bằng cơ giới theo đúng yêu cầu kỹ thuật;
- Vệ sinh phương tiện vận chuyển.

Đơn vị: 1 tấn

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cần cầu	
				6 tấn	16 tấn
AMST.106	Bốc xếp xi măng bao từ phương tiện vận chuyển xuống điểm tập kết bằng cần cầu	<i>Nhân công</i>	công	0,040	0,016
		<i>Công nhân bậc 3,5/7</i>			
		<i>Máy thi công</i>	ca	0,012	0,005
		Cần cầu			
				21	22

AMST.10710 BỐC XẾP CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BẰNG CẦN CẦU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công;
- Bốc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn các loại lên phương tiện vận chuyển bằng cơ giới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật;
- Thu dọn, vệ sinh mặt bằng.

Đơn vị: 1 tấn

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cần cầu	
				6 tấn	16 tấn
AMST.107	Bốc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn các loại lên phương tiện vận chuyển bằng cần cầu	<i>Nhân công</i>	công	0,037	0,030
		Công nhân bậc 3,5/7			
		<i>Máy thi công</i>	ca	0,012	0,010
Cần cầu					
				11	12

AMST.10720 BỐC XẾP CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN CÁC LOẠI TỪ PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN XUỐNG ĐIỂM TẬP KẾT BẰNG CẦN CẦU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công;
- Bốc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn các loại từ phương tiện vận chuyển xuống điểm tập kết bằng cơ giới theo đúng yêu cầu kỹ thuật;
- Vệ sinh phương tiện vận chuyển.

Đơn vị: 1 tấn

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cần cầu	
				6 tấn	16 tấn
AMST.107	Bốc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn các loại từ phương tiện vận chuyển xuống điểm tập kết bằng cần cầu	<i>Nhân công</i>	công	0,031	0,026
		Công nhân bậc 3,5/7			
		<i>Máy thi công</i>	ca	0,010	0,008
		Cần cầu			
				21	22

AMST.10810 BỐC XẾP CẤU KIỆN THÉP CÁC LOẠI LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BẰNG CẦN CẦU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công;
- Bốc xếp cấu kiện thép các loại lên phương tiện vận chuyển bằng cơ giới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật;
- Thu dọn, vệ sinh mặt bằng.

Đơn vị: 1 tấn

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cần cầu	
				6 tấn	16 tấn
AMST.108	Bốc xếp cấu kiện thép các loại lên phương tiện vận chuyển bằng cần cầu	Nhân công	công	0,033	0,027
		Công nhân bậc 3,5/7			
		Máy thi công	ca	0,011	0,009
		Cần cầu			
				11	12

AMST.10820 BỐC XẾP CẤU KIỆN THÉP CÁC LOẠI TỪ PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN XUỐNG ĐIỂM TẬP KẾT BẰNG CẦN CẦU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công;
- Bốc xếp cấu kiện thép các loại từ phương tiện vận chuyển xuống điểm tập kết bằng cơ giới theo đúng yêu cầu kỹ thuật;
- Vệ sinh phương tiện vận chuyển.

Đơn vị: 1 tấn

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cần cầu	
				6 tấn	16 tấn
AMST.108	Bốc xếp cấu kiện thép các loại từ phương tiện vận chuyển xuống điểm tập kết bằng cần cầu	Nhân công	công	0,028	0,023
		Công nhân bậc 3,5/7			
		Máy thi công	ca	0,009	0,007
		Cần cầu			
				21	22

AMST.20000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, BẢNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

AMST.21110 VẬN CHUYỂN CÁT CÁC LOẠI ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, BẢNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG >1000 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100m³/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.211	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >1000 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 1200 tấn	Ca	0,0148	0,0132	0,0130
				11	12	13

AMST.21120 VẬN CHUYỂN ĐẤT ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, BẢNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG >1000 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100m³/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.211	Vận chuyển đất đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >1000 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 1200 tấn	Ca	0,0167	0,0149	0,0146
				21	22	23

AMST.21130 VẬN CHUYỂN SỎI, ĐÁ DẦM CÁC LOẠI ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, BẰNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG >1000 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100m³/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.211	Vận chuyển sỏi, đá các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >1000 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 1200 tấn	Ca	0,0185	0,0165	0,0163
				31	32	33

AMST.21210 VẬN CHUYỂN CÁT CÁC LOẠI, SỎI ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, BẰNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG >600 TẤN ĐẾN ≤1000 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100m³/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.212	Vận chuyển cát các loại, sỏi đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >600 tấn đến ≤1000 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 800 tấn	Ca	0,0408	0,0364	0,0360
				11	12	13

AMST.21220 VẬN CHUYỂN ĐẤT ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, BẰNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG >600 TẤN ĐẾN ≤1000 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100m³/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.212	Vận chuyển đất đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >600 tấn đến ≤1000 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 800 tấn	Ca	0,0459	0,0410	0,0405
				21	22	23

AMST.21230 VẬN CHUYỂN SỎI, ĐÁ CÁC LOẠI ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, BẰNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG >600 TẤN ĐẾN ≤1000 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100m³/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.212	Vận chuyển sỏi, đá các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >600 tấn đến ≤1000 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 800 tấn	Ca	0,0510	0,0455	0,0450
				31	32	33

AMST.21310 VẬN CHUYỂN CÁT CÁC LOẠI, SỎI ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, BẰNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG >100 TẤN ĐẾN ≤600 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100m³/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.213	Vận chuyển cát các loại, sỏi đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >100 tấn đến ≤600 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 400 tấn	Ca	0,0693	0,0626	0,0620
				11	12	13

AMST.21320 VẬN CHUYỂN ĐẤT ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, BẰNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG >100 TẤN ĐẾN ≤600 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100m³/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.213	Vận chuyển đất đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >100 tấn đến ≤600 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 400 tấn	Ca	0,0780	0,0704	0,0698
				21	22	23

AMST.21330 VẬN CHUYỂN SỎI, ĐÁ DẦM CÁC LOẠI ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, BẰNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG >100 TẤN ĐẾN ≤600 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100m³/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.213	Vận chuyển sỏi, đá dầm các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >100 tấn đến ≤600 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 400 tấn	Ca	0,0866	0,0783	0,0775
				31	32	33

AMST.21340 VẬN CHUYỂN CÁT CÁC LOẠI ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 2, BẰNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG >100 TẤN ĐẾN ≤600 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100m³/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.213	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >100 tấn đến ≤600 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 400 tấn	Ca	0,1040	0,0939	0,0930
				41	42	43

AMST.21350 VẬN CHUYỂN ĐẤT ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 2, BẰNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG >100 TẤN ĐẾN ≤600 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100m³/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.213	Vận chuyển đất đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >100 tấn đến ≤600 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 400 tấn	Ca	0,1169	0,1056	0,1046
				51	52	53

AMST.21360 VẬN CHUYỂN SỎI, ĐÁ DẪM CÁC LOẠI ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 2, BẰNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG >100 TẤN ĐẾN ≤600 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100m³/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.213	Vận chuyển sỏi, đá dăm các loại đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >100 tấn đến ≤600 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 400 tấn	Ca	0,1299	0,1174	0,1163
				61	62	63

AMST.21410 VẬN CHUYỂN CÁT CÁC LOẠI ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, BẰNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG ≤ 100 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100m³/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.214	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 100 tấn	Ca	0,0927	0,0838	0,0830
				11	12	13

AMST.21420 VẬN CHUYỂN ĐẤT ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, BẰNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG ≤ 100 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100m³/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.214	Vận chuyển đất đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 100 tấn	Ca	0,1043	0,0943	0,0934
				21	22	23

AMST.21430 VẬN CHUYỂN SỎI, ĐÁ DẦM CÁC LOẠI ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, BẰNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG ≤ 100 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100m³/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.214	Vận chuyển sỏi, đá dầm các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 100 tấn	Ca	0,1159	0,1048	0,1038
				31	32	33

AMST.21440 VẬN CHUYỂN CÁT CÁC LOẠI ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 2, BẰNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG ≤ 100 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100m³/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.214	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 100 tấn	Ca	0,1391	0,1257	0,1245
				41	42	43

AMST.21450 VẬN CHUYỂN ĐẤT ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 2, BẰNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG ≤ 100 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: $100\text{m}^3/1\text{km}$

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				$\leq 10\text{km}$	Từ $>10\text{km}$ đến $\leq 60\text{km}$	$> 60\text{km}$
AMST.214	Vận chuyển đất đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 100 tấn	Ca	0,1564	0,1414	0,1401
				51	52	53

AMST.21460 VẬN CHUYỂN SỎI, ĐÁ DẪM CÁC LOẠI ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 2, BẰNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG ≤ 100 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: $100\text{m}^3/1\text{km}$

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				$\leq 10\text{km}$	Từ $>10\text{km}$ đến $\leq 60\text{km}$	$> 60\text{km}$
AMST.214	Vận chuyển sỏi, đá dăm các loại đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 100 tấn	Ca	0,1738	0,1571	0,1556
				61	62	63

AMST.21470 VẬN CHUYỂN CÁT CÁC LOẠI ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 3, BẰNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG ≤ 100 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: $100\text{m}^3/1\text{km}$

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				$\leq 10\text{km}$	Từ $>10\text{km}$ đến $\leq 60\text{km}$	$> 60\text{km}$
AMST.214	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 3, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 100 tấn	Ca	0,1854	0,1676	0,1660
				71	72	73

AMST.21480 VẬN CHUYỂN ĐẤT ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 3, BẰNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG ≤ 100 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: $100\text{m}^3/1\text{km}$

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				$\leq 10\text{km}$	Từ $>10\text{km}$ đến $\leq 60\text{km}$	$> 60\text{km}$
AMST.214	Vận chuyển đất đối với sông loại 3, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 100 tấn	Ca	0,2086	0,1886	0,1868
				81	82	83

AMST.21490 VẬN CHUYỂN SỎI, ĐÁ DẪM CÁC LOẠI ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 3, BẰNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG ≤ 100 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100m³/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.214	Vận chuyển sỏi, đá dăm các loại đối với sông loại 3, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 100 tấn	Ca	0,2318	0,2095	0,2075
				91	92	93

AMST.22110 VẬN CHUYỂN GẠCH XÂY CÁC LOẠI ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, BẰNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG > 600 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.221	Vận chuyển gạch xây các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 600 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 800 tấn	Ca	0,1173	0,1047	0,1035
				11	12	13

**AMST.22210 VẬN CHUYỂN GẠCH XÂY CÁC LOẠI ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1,
BẰNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG > 100 TẤN ĐẾN ≤ 600 TẤN**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.222	Vận chuyển gạch xây các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 400 tấn	Ca	0,1992	0,1800	0,1783
				11	12	13

**AMST.22220 VẬN CHUYỂN GẠCH XÂY CÁC LOẠI ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 2,
BẰNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG > 100 TẤN ĐẾN ≤ 600 TẤN**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.222	Vận chuyển gạch xây các loại đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 400 tấn	Ca	0,2989	0,2700	0,2674
				21	22	23

AMST.22310 VẬN CHUYỂN GẠCH XÂY CÁC LOẠI ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, BẰNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG ≤ 100 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				$\leq 10\text{km}$	Từ $>10\text{km}$ đến $\leq 60\text{km}$	$> 60\text{km}$
AMST.223	Vận chuyển gạch xây các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 100 tấn	Ca	0,2665	0,2409	0,2386
				11	12	13

AMST.22320 VẬN CHUYỂN GẠCH XÂY CÁC LOẠI ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 2, BẰNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG < 100 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				$\leq 10\text{km}$	Từ $>10\text{km}$ đến $\leq 60\text{km}$	$> 60\text{km}$
AMST.223	Vận chuyển gạch xây các loại đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng < 100 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 100 tấn	Ca	0,3998	0,3614	0,3579
				21	22	23

AMST.22330 VẬN CHUYỂN GẠCH XÂY CÁC LOẠI ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 3, BẢNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG < 100 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.223	Vận chuyển gạch xây các loại đối với sông loại 3, bảng phương tiện thủy nội địa có tải trọng < 100 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 100 tấn	Ca	0,5330	0,4819	0,4773
				31	32	33

AMST.23110 VẬN CHUYỂN XI MĂNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG > 600 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.231	Vận chuyển xi măng đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 600 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 800 tấn	Ca	0,0663	0,0592	0,0585
				11	12	13

AMST.23210 VẬN CHUYỂN XI MĂNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG > 100 TẤN ĐẾN ≤ 600 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.232	Vận chuyển xi măng đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 400 tấn	Ca	0,1126	0,1017	0,1008
				11	12	13

AMST.23220 VẬN CHUYỂN XI MĂNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 2, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG > 100 TẤN ĐẾN ≤ 600 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.232	Vận chuyển xi măng đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 400 tấn	Ca	0,1689	0,1526	0,1511
				21	22	23

AMST.23310 VẬN CHUYỂN XI MĂNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA TẢI TRỌNG ≤100 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.233	Vận chuyển xi măng đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa tải trọng ≤100 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 100 tấn	Ca	0,1506	0,1362	0,1349
				11	12	13

AMST.23320 VẬN CHUYỂN XI MĂNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 2, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA TẢI TRỌNG ≤100 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.233	Vận chuyển xi măng đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa tải trọng ≤100 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 100 tấn	Ca	0,2260	0,2043	0,2023
				21	22	23

AMST.23330 VẬN CHUYỂN XI MĂNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 3, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA TẢI TRỌNG ≤100 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.233	Vận chuyển xi măng đối với sông loại 3, phương tiện thủy nội địa tải trọng ≤100 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 100 tấn	Ca	0,3013	0,2724	0,2698
				31	32	33

AMST.24110 VẬN CHUYỂN CỌC, CỘT BÊ TÔNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG > 1.000 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.241	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 1.000 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 1200 tấn	Ca	0,0204	0,0182	0,0179
				11	12	13

AMST.24120 VẬN CHUYỂN ỐNG CỐNG BÊ TÔNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG > 1.000 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.241	Vận chuyển ống cống bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 1.000 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 1200 tấn	Ca	0,0222	0,0198	0,0195
				21	22	23

AMST.24130 VẬN CHUYỂN CẦU KIẾN BẢNG BÊ TÔNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG > 1.000 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.241	Vận chuyển cầu kiện bảng bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 1.000 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 1200 tấn	Ca	0,0185	0,0165	0,0163
				31	32	33

AMST.24140 VẬN CHUYỂN CÁC CẤU KIỆN BẰNG THÉP ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG > 1.000 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.241	Vận chuyển các cấu kiện bằng thép đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 1.000 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 1200 tấn	Ca	0,0111	0,0099	0,0098
				41	42	43

AMST.25110 VẬN CHUYỂN CỌC, CỘT BÊ TÔNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG > 600 TẤN ĐẾN ≤1.000 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.251	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 600 tấn đến ≤1.000 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 800 tấn	Ca	0,0561	0,0501	0,0495
				11	12	13

AMST.25120 VẬN CHUYỂN ỐNG CỐNG BÊ TÔNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG > 600 TẤN ĐẾN ≤1.000 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.251	Vận chuyển ống cống bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 600 tấn đến ≤1.000 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 800 tấn	Ca	0,0612	0,0546	0,0540
				21	22	23

AMST.25130 VẬN CHUYỂN DẦM BÊ TÔNG, CÁC CẤU KIỆN KHÁC BẰNG BÊ TÔNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG > 600 TẤN ĐẾN ≤1.000 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.251	Vận chuyển dầm bê tông, các cấu kiện khác bằng bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 600 tấn đến ≤1.000 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 800 tấn	Ca	0,0510	0,0455	0,0450
				31	32	33

AMST.25140 VẬN CHUYỂN CÁC CẤU KIỆN BẰNG THÉP ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG > 600 TẤN ĐẾN ≤1.000 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.251	Vận chuyển các cấu kiện bằng thép đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 600 tấn đến ≤1.000 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 800 tấn	Ca	0,0306	0,0273	0,0270
				41	42	43

AMST.26110 VẬN CHUYỂN CỌC, CỘT BÊ TÔNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG > 100 TẤN ĐẾN ≤ 600 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.261	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 400 tấn	Ca	0,0953	0,0861	0,0853
				11	12	13

AMST.26120 VẬN CHUYỂN ỐNG CỐNG BÊ TÔNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG > 100 TẤN ĐẾN ≤ 600 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.261	Vận chuyển ống cống bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 400 tấn	Ca	0,1040	0,0939	0,0930
				21	22	23

AMST.26130 VẬN CHUYỂN DẦM BÊ TÔNG, CÁC LOẠI CẦU KIẾN KHÁC BẰNG BÊ TÔNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG > 100 TẤN ĐẾN ≤ 600 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.261	Vận chuyển dầm bê tông, các loại cầu kiến khác bằng bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 400 tấn	Ca	0,0866	0,0783	0,0775
				31	32	33

AMST.26140 VẬN CHUYỂN CÁC CẤU KIỆN BẰNG THÉP ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG > 100 TẤN ĐẾN ≤ 600 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.261	Vận chuyển các cấu kiện bằng thép đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 400 tấn	Ca	0,0520	0,0470	0,0465
				41	42	43

AMST.26210 VẬN CHUYỂN CỌC, CỘT BÊ TÔNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 2, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG > 100 TẤN ĐẾN ≤ 600 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.262	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 400 tấn	Ca	0,1429	0,1291	0,1279
				11	12	13

AMST.26220 VẬN CHUYỂN ỐNG CỐNG BÊ TÔNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 2, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG > 100 TẤN ĐẾN ≤ 600 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.262	Vận chuyển ống cống bê tông đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 400 tấn	Ca	0,1559	0,1409	0,1395
				21	22	23

AMST.26230 VẬN CHUYỂN DÀM BÊ TÔNG, CÁC CẤU KIỆN KHÁC BẰNG BÊ TÔNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 2, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG > 100 TẤN ĐẾN ≤ 600 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.262	Vận chuyển dầm bê tông, các cấu kiện khác bằng bê tông đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 400 tấn	Ca	0,1299	0,1174	0,1163
				31	32	33

AMST.26240 VẬN CHUYỂN CÁC CẦU KIẾN BẰNG THÉP ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 2, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG > 100 TẤN ĐẾN ≤ 600 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.262	Vận chuyển các cầu kiện bằng thép đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 400 tấn	Ca	0,0780	0,0704	0,0698
				41	42	43

AMST.27110 VẬN CHUYỂN CỌC, CỘT BÊ TÔNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG ≤ 100 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.271	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 100 tấn	Ca	0,1275	0,1152	0,1141
				11	12	13

AMST.27120 VẬN CHUYỂN ỐNG CỐNG BÊ TÔNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG ≤ 100 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.271	Vận chuyển ống cống bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 100 tấn	Ca	0,1391	0,1257	0,1245
				21	22	23

AMST.27130 VẬN CHUYỂN DÀM BÊ TÔNG; CÁC CẤU KIỆN KHÁC BẰNG BÊ TÔNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG ≤ 100 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.271	Vận chuyển dầm bê tông; các cấu kiện khác bằng bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 100 tấn	Ca	0,1159	0,1048	0,1038
				31	32	33

AMST.27140 VẬN CHUYỂN CÁC CẤU KIỆN BẰNG THÉP ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG ≤ 100 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				$\leq 10\text{km}$	Từ $>10\text{km}$ đến $\leq 60\text{km}$	$> 60\text{km}$
AMST.271	Vận chuyển các cấu kiện bằng thép đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 100 tấn	Ca	0,0695	0,0629	0,0623
				41	42	43

AMST.27210 VẬN CHUYỂN CỌC, CỘT BÊ TÔNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 2, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG ≤ 100 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				$\leq 10\text{km}$	Từ $>10\text{km}$ đến $\leq 60\text{km}$	$> 60\text{km}$
AMST.272	Vận chuyển vật liệu cọc, cột bê tông đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 100 tấn	Ca	0,1912	0,1728	0,1712
				11	12	13

AMST.27220 VẬN CHUYỂN ỐNG CỐNG BÊ TÔNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 2, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG ≤ 100 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				$\leq 10\text{km}$	Từ $>10\text{km}$ đến $\leq 60\text{km}$	$> 60\text{km}$
AMST.272	Vận chuyển ống cống bê tông đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 100 tấn	Ca	0,2086	0,1886	0,1868
				21	22	23

AMST.27230 VẬN CHUYỂN DÀM BÊ TÔNG; CÁC CẤU KIỆN KHÁC BẰNG BÊ TÔNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 2, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG ≤ 100 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				$\leq 10\text{km}$	Từ $>10\text{km}$ đến $\leq 60\text{km}$	$> 60\text{km}$
AMST.272	Vận chuyển dầm bê tông; các cấu kiện khác bằng bê tông đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 100 tấn	Ca	0,1738	0,1571	0,1556

	31	32	33
--	----	----	----

AMST.27240 VẬN CHUYỂN CÁC CẤU KIỆN BẰNG THÉP ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 2, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG ≤ 100 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				$\leq 10\text{km}$	Từ $>10\text{km}$ đến $\leq 60\text{km}$	$> 60\text{km}$
AMST.272	Vận chuyển các cấu kiện bằng thép đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn	Máy thi công Sà lan tự hành tải trọng 100 tấn	Ca	0,1043	0,0943	0,0934
				41	42	43

AMST.27310 VẬN CHUYỂN CỌC, CỘT BÊ TÔNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 3, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG ≤ 100 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				$\leq 10\text{km}$	Từ $>10\text{km}$ đến $\leq 60\text{km}$	$> 60\text{km}$
AMST.273	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 3, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn	Máy thi công Sà lan tự hành tải trọng 100 tấn	Ca	0,2549	0,2305	0,2283
				11	12	13

AMST.27320 VẬN CHUYỂN ỐNG CÔNG BÊ TÔNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 3, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG ≤ 100 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				$\leq 10\text{km}$	Từ $>10\text{km}$ đến $\leq 60\text{km}$	$> 60\text{km}$
AMST.273	Vận chuyển ống công bê tông đối với sông loại 3, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 100 tấn	Ca	0,2781	0,2514	0,2490
				21	22	23

AMST.27330 VẬN CHUYỂN DÀM BÊ TÔNG; CÁC CẤU KIỆN KHÁC BẰNG BÊ TÔNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 3, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG ≤ 100 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				$\leq 10\text{km}$	Từ $>10\text{km}$ đến $\leq 60\text{km}$	$> 60\text{km}$
AMST.273	Vận chuyển dầm bê tông; các cấu kiện khác bằng bê tông đối với sông loại 3, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 100 tấn	Ca	0,2318	0,2095	0,2075
				31	32	33

AMST.27340 VẬN CHUYỂN CÁC CẤU KIỆN BẰNG THÉP ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 3, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG ≤ 100 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				$\leq 10\text{km}$	Từ $>10\text{km}$ đến $\leq 60\text{km}$	$> 60\text{km}$
AMST.273	Vận chuyển các cấu kiện bằng thép đối với sông loại 3, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành tải trọng 100 tấn	Ca	0,1391	0,1257	0,1245
				41	42	43